

Số: 75 /ĐHVN-TB

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

THÔNG BÁO

Tuyển sinh các chương trình đào tạo thạc sĩ năm 2021

Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN thông báo kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo thạc sĩ (CTĐT) năm 2021 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Danh mục và chỉ tiêu chuyên ngành tuyển sinh năm 2021

STT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu
1.	Thạc sĩ Biến đổi khí hậu và Phát triển	20
2.	Thạc sĩ Chính sách công	15
3.	Thạc sĩ Công nghệ Nano	10
4.	Thạc sĩ Khu vực học	15
5.	Thạc sĩ Kỹ thuật hạ tầng	10
6.	Thạc sĩ Kỹ thuật môi trường	15
7.	Thạc sĩ Lãnh đạo toàn cầu	15
8.	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	20

2. Lịch trình tuyển sinh

STT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3
1.	Nhận hồ sơ	Từ tháng 01/2021 đến 25/03/2021	Từ 26/03/2021 đến 18/06/2021	Từ 19/06/2021 đến 30/07/2021
2.	Thông báo danh sách phỏng vấn	26/03/2021	23/06/2021	03/08/2021
3.	Phỏng vấn thí sinh	27 - 28/03/2021	26 - 27/06/2021	7 - 8/08/2021
4.	Thông báo kết quả và nhập học	Tháng 04/2021	Tháng 07/2021	Tháng 08/2021
5.	Khai giảng	Tháng 09/2021		

3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển (bao gồm đánh giá hồ sơ và phỏng vấn).

4. Phương thức phỏng vấn

Ứng viên dự thi có thể lựa chọn 01 trong 02 phương thức phỏng vấn sau:

- Phòng vấn trực tiếp: Ứng viên đến tại cơ sở đào tạo của Trường để tham gia phỏng vấn trực tiếp với Ban Giám khảo;

- Phòng vấn Online: Các ứng viên do điều kiện địa lý hoặc công tác không thể đến phỏng vấn trực tiếp tại Trường có thể đề xuất Hội đồng tuyển sinh cho phép phỏng vấn online thông qua kết nối Internet.

5. Thời gian và địa điểm đào tạo

Thời gian đào tạo: 02 năm.

Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Việt Nhật, đường Lưu Hữu Phước, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

II. TỔ CHỨC TUYỂN SINH

1. Điều kiện về văn bằng, kinh nghiệm chuyên môn

- Thí sinh dự tuyển xem yêu cầu về điều kiện văn bằng và kinh nghiệm công tác tại Phụ lục 1.

- Thí sinh dự kiến nhận bằng tốt nghiệp đại học trước ngày 30/09/2021 đáp ứng được các yêu cầu trong thông báo này có thể dự tuyển với điều kiện sẽ nộp bổ sung đầy đủ hồ sơ trước khi khai giảng khóa học.

2. Điều kiện về ngoại ngữ

2.1. Yêu cầu về tiếng Anh đối với từng các CTĐT

Thí sinh cần đáp ứng một trong các yêu cầu liệt kê dưới đây:

a) Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được cấp bởi các cơ sở được ĐHQGHN công nhận và có giá trị trong thời gian 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự tuyển. Riêng đối với 10 cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được ĐHQGHN công nhận, thời hạn của chứng chỉ xem tại Phụ lục 2.

+ Các CTĐT Chính sách công, Quản trị kinh doanh, Lãnh đạo toàn cầu: Thí sinh cần có minh chứng đạt trình độ ngoại ngữ tiếng Anh bậc 4/6 (B2) khi nộp hồ sơ.

+ Các CTĐT Công nghệ Nano, Kỹ thuật hạ tầng, Kỹ thuật môi trường, Khu vực học, Biến đổi khí hậu và Phát triển, tại thời điểm nộp hồ sơ, thí sinh phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 (B1). Sau khi kết thúc năm học thứ nhất, người học phải nộp minh chứng đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 (B2) để được công nhận học viên chính thức.

b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ từ các CTĐT toàn thời gian bằng tiếng Anh ở các quốc gia sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức, được cơ quan có

thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

c) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam; CTĐT Tài năng, CTĐT chuẩn quốc tế, CTĐT tiên tiến, CTĐT chất lượng cao hoặc CTĐT thạc sĩ có chuẩn đầu ra ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong vòng 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển (*không áp dụng thời hạn với các chương trình đào tạo trên do ĐHQGHN cấp bằng*).

d) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Anh.

2.2. Yêu cầu về ngoại ngữ khác đối với CTĐT Khu vực học

Ngoài yêu cầu về tiếng Anh như ở mục 2.1, CTĐT Khu vực học còn có thêm yêu cầu riêng về trình độ tiếng Việt và tiếng Nhật. Cụ thể như sau:

** Yêu cầu tiếng Nhật đối với định hướng Nhật Bản học*

Thí sinh cần đáp ứng một trong các yêu cầu liệt kê dưới đây:

a) Có chứng chỉ trình độ tiếng Nhật tối thiểu đạt mức JLPT N2 hoặc tương đương được cấp bởi cơ sở đào tạo được ĐHQGHN công nhận (Phụ lục 2) và có giá trị trong thời gian 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự tuyển.

b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ từ các CTĐT toàn thời gian bằng tiếng Nhật.

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Nhật.

** Yêu cầu tiếng Việt với người nước ngoài dự tuyển định hướng Việt Nam học*

Thí sinh cần đáp ứng một trong các yêu cầu liệt kê dưới đây:

a) Có chứng chỉ trình độ tiếng Việt tương đương bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN hoặc các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp.

b) Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ, tiến sĩ các CTĐT toàn thời gian bằng tiếng Việt.

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Việt.

d) Có chứng nhận hoàn thành khóa học dự bị tiếng Việt do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN hoặc các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo dự bị tiếng Việt tổ chức.

2.3. Lưu ý về điều kiện ngoại ngữ

Trong trường hợp thí sinh (bao gồm cả thí sinh là người Việt Nam hoặc thí sinh là người nước ngoài) nếu chưa xuất trình được minh chứng về trình độ tiếng Anh/Nhật/Việt theo yêu cầu trong thông báo tuyển sinh, Tiểu ban ra đề, phỏng vấn và

đánh giá hồ sơ tuyển sinh (bao gồm các giáo sư, giảng viên Nhật Bản và Việt Nam) sẽ đánh giá năng lực ngoại ngữ của thí sinh căn cứ trên hồ sơ dự tuyển và quá trình phỏng vấn. Nếu trúng tuyển nhập học, người học phải xuất trình các minh chứng về năng lực ngoại ngữ trước khi được công nhận là học viên chính thức.

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào các CTĐT thạc sĩ Khu vực học, Công nghệ Nano, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật hạ tầng, Biến đổi khí hậu và Phát triển yêu cầu phải có minh chứng về trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 (B1) tại thời điểm nộp hồ sơ và bậc 4/6 (B2) sau khi kết thúc năm học thứ nhất. Trường hợp không có chứng chỉ ngoại ngữ tại thời điểm nộp hồ sơ, thí sinh có thể đăng ký dự thi môn Ngoại ngữ trong cùng đợt tổ chức thi tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN. Lịch thi môn ngoại ngữ của ĐHQGHN sẽ thông báo cụ thể tới từng thí sinh.

3. Học bổ sung kiến thức

Trường Đại học Việt Nhật tổ chức học bổ sung kiến thức cho các thí sinh sau khi có kết luận của Tiểu ban chuyên môn trong quá trình đánh giá hồ sơ và phỏng vấn thí sinh. Lịch học bổ sung kiến thức Trường sắp xếp và tổ chức giảng dạy sau khi kết thúc phỏng vấn đợt 3. Trường hợp trúng tuyển và phải tham gia học bổ sung kiến thức, thí sinh phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức trước khi được công nhận học viên. *(Các học phần học bổ sung kiến thức xem tại Phụ lục 3)*

4. Các yêu cầu khác

- Lí lịch bản thân rõ ràng (*không trong thời gian thi hành kỷ luật từ cảnh cáo trở lên*);
- Đảm bảo điều kiện sức khỏe cho quá trình học tập;
- Đối với các ứng viên là người nước ngoài phải có đầy đủ minh chứng về tài chính cần thiết cho quá trình học tập và sinh hoạt tại Việt Nam.

5. Tổ chức xét tuyển và phỏng vấn

Lịch phỏng vấn: Tùy thuộc vào số lượng thí sinh đăng ký dự thi và được chọn vào vòng phỏng vấn, thời gian thực hiện phỏng vấn sẽ được Hội đồng tuyển sinh sắp xếp phù hợp;

Thời gian phỏng vấn: Mỗi thí sinh có từ 10 - 30 phút chuẩn bị và 15 - 30 phút phỏng vấn;

Ngôn ngữ phỏng vấn: Thí sinh dự thi phỏng vấn bằng tiếng Anh. Riêng CTĐT Khu vực học: Định hướng Nhật Bản học chủ yếu phỏng vấn bằng tiếng Nhật và định hướng Việt Nam học chủ yếu phỏng vấn bằng tiếng Việt;

Phương pháp phỏng vấn: Các Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn đặt câu hỏi trực tiếp để thí sinh trả lời. Quá trình phỏng vấn được ghi âm hoặc quay phim, bảo mật theo quy

định của công tác tuyển sinh.

Trường Đại học Việt Nhật không tổ chức phúc khảo đối với phương thức xét tuyển.

6. Điều kiện trúng tuyển

Mức điểm tối thiểu để được xét tuyển là 50 điểm (theo thang điểm 100) sau khi đã cộng các điểm xét tuyển hồ sơ, kiểm tra khả năng viết luận và phỏng vấn.

Danh sách thí sinh trúng tuyển được xác định bằng cách lấy từ thí sinh có tổng điểm cao nhất trở xuống cho đến khi đạt đến 1 trong 2 ngưỡng sau:

- Hết chỉ tiêu tuyển sinh;
- Hết danh sách thí sinh được Hội đồng tuyển sinh đánh giá đủ năng lực theo học.

Điểm chuẩn được xác định căn cứ vào số thí sinh được Hội đồng tuyển sinh đánh giá có đủ năng lực theo học mỗi CTĐT và chỉ tiêu tuyển sinh.

III. HỒ SƠ DỰ THI, THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ

1. Hồ sơ dự thi

Thí sinh nhận hồ sơ tuyển sinh tại Văn phòng tuyển sinh trong giờ hành chính (trừ ngày lễ, thứ 7, chủ nhật) hoặc tải từ website của Trường Đại học Việt Nhật tại địa chỉ www.vju.ac.vn.

2. Nhận hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường hoặc qua đường bưu điện. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ:

- Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên, Phòng 510, Tầng 5, Cơ sở Mỹ Đình, đường Lưu Hữu Phước, Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Tel: (+84-24) 73066001 (số máy lẻ: 5093); Hotline: +84-966954736; Email: admission@vju.ac.vn.

- Thời gian nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính.

IV. LỆ PHÍ TUYỂN SINH VÀ KINH PHÍ ĐÀO TẠO

1. Các loại phí

- Lệ phí tuyển sinh: 500.000 VNĐ/hồ sơ;
- Học phí học bổ sung kiến thức: theo quy định của ĐHQGHN;
- Phí nhập học: 1.800.000 VNĐ;
- Học phí cho chương trình đào tạo thạc sĩ trong 2 năm:
 - + Đối với học viên là người nước ngoài: 110.000.000 VNĐ.
 - + Đối với học viên là người Việt Nam: 92.000.000 VNĐ.

2. Hình thức thanh toán

Thí sinh nộp lệ phí tuyển sinh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển. Thí sinh trúng tuyển nộp phí nhập học và học phí tạm thu tại thời điểm nhập học. Lệ phí và học phí được nộp theo một trong các phương thức sau:

a) Chuyển khoản qua ngân hàng vào tài khoản sau

Tên ngân hàng:	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Tên chi nhánh:	Chi nhánh Mỹ Đình
Số tài khoản:	26010000816336
Tên chủ tài khoản:	Trường Đại học Việt Nhật
Loại tiền tệ chuyển khoản:	VND
SWIFT Code:	BIDVVNVX
Số tiền được chuyển:	500.000 VND
Nội dung chuyển tiền:	Viết theo cú pháp sau: (Họ và tên thí sinh) đóng lệ phí tuyển sinh CTĐT (Tên chương trình theo quy ước dưới đây) Chính sách công: MPP; Công nghệ Nano: MNT Kỹ thuật hạ tầng: MIE; Kỹ thuật môi trường: MEE Khu vực học: MAS; Quản trị kinh doanh: MBA Biến đổi khí hậu và Phát triển: MCCD; Lãnh đạo toàn cầu: MGL. Ví dụ: Nguyễn Ngọc Tâm đóng lệ phí tuyển sinh CTĐT MEE

b) Nộp trực tiếp bằng tiền mặt tại Văn phòng tuyển sinh trong giờ hành chính.

Ghi chú: Lệ phí tuyển sinh không hoàn lại và không bao gồm chi phí đi lại, ăn ở và lưu trú cho thí sinh trong thời gian dự phỏng vấn.

Trân trọng thông báo./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Oanh

Phụ lục 1 - Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần, yêu cầu điểm trung bình chung tích lũy ở bậc đại học (GPA) và kinh nghiệm công tác theo từng chương trình đào tạo

STT	Tên chương trình	Mã số	Ngành đúng	Ngành phù hợp	Ngành gần
1	Chính sách công	8340402.01	Kinh tế	Kinh tế phát triển, Chính sách công, Kinh tế quốc tế và các chương trình đào tạo có số học phân/tín chỉ giống 90% so với số học phân/tín chỉ của chương trình đào tạo ngành kinh tế.	Quốc tế học, Chủ nghĩa Xã hội khoa học, Kế toán, Kiểm toán, Báo chí, Kinh tế chính trị, Xã hội học, Công tác xã hội, Quản lý công, Đông phương học, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kinh doanh thương mại, Giáo dục học, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản trị nhân lực, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản lý nhà nước, Khoa học quản lý chính trị học, Quan hệ quốc tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính-ngân hàng, Luật và các chương trình đào tạo có số học phân/tín chỉ giống hơn 60% so với số học phân/tín chỉ của chương trình đào tạo ngành kinh tế.
			Yêu cầu thí sinh dự tuyển phải có GPA $\geq 2,5/4,0$.		
2	Công nghệ Nano	8440140.11QTD		Các thí sinh tốt nghiệp các ngành thuộc các lĩnh vực Khoa học Tự nhiên, Kỹ thuật và Công nghệ, Y - Dược và Nông nghiệp sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định dựa trên hồ sơ dự tuyển.	
			Yêu cầu thí sinh dự tuyển phải có GPA $\geq 2,5/4,0$.		

STT	Tên chương trình	Mã số	Ngành đúng	Ngành phù hợp	Ngành gần
3	Kỹ thuật hạ tầng	8900201.04QTD		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật công trình thủy, Kỹ thuật công trình biển, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Cơ kỹ thuật, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật giao thông, Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng, Địa kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật tài nguyên nước.	Quản lý xây dựng, Kiến trúc, Kỹ thuật địa chất, Kinh tế xây dựng, Kiến trúc cảnh quan, Kỹ thuật môi trường, Quy hoạch vùng và đô thị, Kiến trúc cảnh quan.
			Yêu cầu thí sinh dự tuyển phải có GPA $\geq 2,5/4,0$. Trường hợp thí sinh có GPA $< 2,5/4,0$ được dự tuyển nếu có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm công tác.		
4	Kỹ thuật môi trường	8520320.01	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật môi trường, Khoa học môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước.	Kỹ thuật hóa học, Hóa dược, Hóa học, Sư phạm hóa học, Quản lý tài nguyên và môi trường, Khoa học đất, Sư phạm sinh học, Sinh học, Kỹ thuật địa chất, Nông nghiệp, Kỹ thuật khai thác thủy sản, Công nghệ thực phẩm, các ngành thuộc nhóm ngành Sinh học ứng dụng (mã số 74202), Kỹ thuật cấp thoát nước, Công nghệ sinh học, Dược học, Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng.

STT	Tên chương trình	Mã số	Ngành đúng	Ngành phù hợp	Ngành gần
			Yêu cầu thí sinh dự tuyển phải có GPA $\geq 2,5/4,0$. Trường hợp thí sinh dự thi tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp và GPA $< 2,5/4,0$ được dự tuyển nếu có 01 năm kinh nghiệm công tác; tốt nghiệp đại học ngành gần và GPA $< 2,5/4,0$ được dự tuyển nếu có 02 năm kinh nghiệm công tác.		
5	Quản trị kinh doanh	8340101.01	Quản trị kinh doanh	Marketing	Các ngành thuộc nhóm ngành và thuộc danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Các ngành có tính liên ngành cao; Các thí sinh tốt nghiệp các ngành đào tạo ở nước ngoài, không có trong danh mục ngành đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nếu có trên 02 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh và giữ vị trí quản lý trên 02 năm liên tục, Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.
			Yêu cầu thí sinh có GPA $\geq 2,8/4,0$. Trường hợp thí sinh có GPA trong khoảng từ 2,5/4,0 đến 2,8/4,0 được dự tuyển nếu có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm công tác. Thí sinh có GPA $< 2,5/4,0$ được dự tuyển nếu có tối thiểu 10 năm kinh nghiệm công tác.		

STT	Tên chương trình	Mã số	Ngành đúng	Ngành phù hợp	Ngành gần
6	Biến đổi khí hậu và Phát triển	8900201.02QTD	- Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học tự nhiên, nhóm ngành Khoa học xã hội và hành vi, nhóm ngành Kinh doanh và quản lý như Kinh doanh và các ngành xã hội khác có tính liên ngành cao; - Các thí sinh tốt nghiệp các ngành đào tạo ở nước ngoài, không có trong danh mục ngành đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định sẽ do Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định dựa trên hồ sơ dự tuyển.		
7	Khu vực học	8310604.01QTD	Yêu cầu thí sinh dự tuyển phải có GPA $\geq 2,5/4,0$. - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm ngành Nhân văn (mã số 722) và nhóm ngành Khoa học xã hội và hành vi (mã số 731); - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên có tính liên ngành cao sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định dựa trên hồ sơ dự tuyển; - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo ở nước ngoài, không có trong danh mục ngành đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định dựa trên hồ sơ dự tuyển.		
				Yêu cầu thí sinh dự tuyển phải có GPA $\geq 2,5/4,0$.	

STT	Tên chương trình	Mã số	Ngành đúng	Ngành phù hợp	Ngành gần
8	Lãnh đạo toàn cầu	Thí điểm		<p>Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Chính trị học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Châu Á học, Thái Bình Dương học, Đông phương học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Việt Nam học, Khoa học quản lý, Luật, Luật kinh tế, Kinh tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế</p>	<p>Xã hội học, Nhân học, Tâm lý học, Tôn giáo học, Lịch sử, Công tác xã hội, Du lịch, Công nghệ thông tin, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Quản lý dự án, Quản trị kinh doanh, Kinh tế chính trị, Lưu trữ học, Quản lý thông tin, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Ngôn ngữ học, Văn học, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Quản lý giáo dục, Quản lý công nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông đại chúng, Công nghệ truyền thông, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng; Các trường hợp đặc biệt do Hội đồng tuyển sinh xem xét cụ thể và trình Hiệu trưởng Trường ĐHVN xem xét, quyết định</p>
			Yêu cầu thí sinh dự tuyển phải có GPA $\geq 2,5/4,0$.		

Phụ lục 2 - Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tiếng ngoại ngữ và danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh sau đại học Trường ĐHVN

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency
Bậc 3	4.5	460 ITP 42 iBT	Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120	KET (Distinction 140) PET (Pass 140) FCE (Level B1 - 140)	Preliminary	40	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	543 ITP 72 iBT	Reading 385 Listening 400 Speaking 160 Writing 150	KET (Distinction 160) PET (Pass 160) FCE (Level B2 - 160)	Vantage	60	VSTEP.3-5 (6.0)

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh Bậc 3, Bậc 4 (*)	Được công nhận trong tuyển sinh sau đại học tại trường ĐHVN
1	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN	✓
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	✓
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	✓
4	Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh	✓
5	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	✓
6	Trường Đại học Hà Nội	✓
7	Đại học Thái Nguyên	✓
8	Trường Đại học Cần Thơ	✓
9	Trường ĐH Vinh	✓
10	Học viện An ninh nhân dân	✓

(*) Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh được cấp bởi 10 cơ sở trên: Các cơ sở đào tạo cấp chứng chỉ có số thứ tự từ 1 đến 8 được cấp từ ngày 15/5/2019, các cơ sở đào tạo còn lại được cấp từ ngày 08/5/2020. Các chứng chỉ được cấp trước thời điểm cho phép trên không được công nhận.

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	Được công nhận trong tuyển sinh sau đại học tại ĐHQGHN					
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam PET	BEC Preliminary	BULATS
1	Educational Testing Service (ETS)		√	√			
2	British Council (BC)	√					
3	International Development Program (IDP)	√					
4	Cambridge ESOL	√			√	√	√

Danh sách cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Nhật được công nhận trong tuyển sinh sau đại học tại Trường ĐHVN

STT	Cơ sở đào tạo tiếng Nhật	Chứng chỉ	Cấp độ	Được công nhận trong tuyển sinh sau đại học tại Trường ĐHVN
1	Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản	JLPT	N2	√
2	Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd.	NAT-TEST	Q2	√
3	Nihongo Kentei Kyokai	J - Test	550	√

Phụ lục 3 – Danh sách các học phần học bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
I	<i>Chuyên ngành Chính sách công</i>	15
1.	Kinh tế quốc tế	3
2.	Kinh tế học vi mô	3
3.	Kinh tế học vĩ mô	3
4.	Thông kê ứng dụng	3
5.	Toán kinh tế	3
II	<i>Chuyên ngành Công nghệ Nano</i>	15
1.	Khoa học vật liệu đại cương	3
2.	Các phương pháp thực nghiệm trong Khoa học vật liệu	3
3.	Sinh học phân tử	3
4.	Hóa học đại cương	3
5.	Phương pháp số	3
III	<i>Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường</i>	15
1.	Các phương pháp phân tích môi trường	3
2.	Công nghệ môi trường đại cương	3
3.	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	3
4.	Vi sinh môi trường	3
5.	Truyền nhiệt, chuyển khối	3
IV	<i>Chuyên ngành Quản trị kinh doanh</i>	15
1.	Nhập môn Quản trị học	3
2.	Thương mại điện tử và Hệ thống thông tin quản lí	3
3.	Nguyên lí kế toán	3
4.	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	3
5.	Nguyên lí Marketing	3
V	<i>Chuyên ngành Lãnh đạo toàn cầu</i>	18
1.	Nhập môn Khoa học chính trị	3
2.	Văn hóa chính trị	3
3.	Nhập môn Quốc tế học	3
4.	Quan hệ quốc tế	3
5.	Nhập môn Kinh tế thế giới	3
6.	Kinh tế phát triển	3
VI	<i>Chuyên ngành Kỹ thuật hạ tầng</i>	10
1.	Kết cấu công trình	3
2.	Cơ học vật rắn biến dạng và phương pháp tính	3
3.	Công trình nhân tạo trên đường	2
4.	Quản lý dự án xây dựng, giao thông	2